

Bàn luận về nguồn vốn xã hội và vốn xã hội

Trần Thị Thu Hương*, Khúc Thị Thanh Vân**

Nhận ngày 26 tháng 5 năm 2025. Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 10 năm 2025.

Tóm tắt: Nguồn vốn xã hội và vốn xã hội trong một số nghiên cứu đang được sử dụng thay thế lẫn nhau. Tuy nhiên, về bản chất nguồn vốn xã hội chính là yếu tố hình thành, tạo nên vốn xã hội. Vốn xã hội là nguồn lực vô hình và ngày càng được nhìn nhận như một nguồn lực chiến lược, có vai trò tích cực trong việc thúc đẩy phát triển bền vững đối với từng cá nhân, tổ chức và cả quốc gia. Vậy, yếu tố nào có ảnh hưởng đến việc hình thành và phát triển vốn xã hội? Bài viết¹ tập trung nhận diện các nguồn vốn xã hội và qua đó xác định hai nguồn vốn xã hội quan trọng nhất của Việt Nam trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên mới. Việc hình thành và phát triển vốn xã hội ở Việt Nam không thể tách rời vai trò của từng cá nhân và hệ thống pháp luật - hai yếu tố có tính chất nền tảng và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Từ khóa: Vốn xã hội, nguồn vốn xã hội, hệ thống pháp luật, cá nhân.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: Sources of social capital and social capital are often used interchangeably in some studies. However, the former is, essentially, the factor that forms and creates the latter. The latter is an intangible resource and is increasingly recognized as a strategic one, which plays an active role in promoting sustainable development for individuals, organizations and the whole country. So, which factors exert impacts on the formation and development of social capital? The article focuses on identifying social capital sources, and thereby identifying the two most important ones of Vietnam in the context of the country entering a new era. The formation and development of social capital in Vietnam cannot be separated from the role of each individual and the legal system - the two fundamental factors that are closely related to each other.

Từ khóa: Social capital, sources of social capital, legal system, individuals.

Subject classification: Sociology

1. Đặt vấn đề

Vốn xã hội (social capital) trở thành một thuật ngữ thông dụng trong các cuộc tranh luận cũng như trong các nghiên cứu khoa học xã hội. Thuật ngữ này xuất hiện lần đầu tiên trong bài viết “Trung tâm cộng đồng học tập nông thôn” (The rural school community center) của nhà giáo dục Mỹ Lyda Judson Hanifan vào năm 1916. Từ năm 2011 đến nay, số lượng bài viết về vốn xã hội đã có sự “bùng nổ”, từ chưa đến 2.000 bài (năm 2011) lên hơn 8.000 bài (năm 2021) (Carradore, 2022: 9). Nhiều nghiên cứu về vốn xã hội đã phân tích và chỉ ra lợi ích và rủi ro của vốn xã hội ở cấp độ cá nhân, tổ chức (đặc biệt trong doanh nghiệp) và một số ít đề cập ở cấp độ địa phương và quốc gia. Tuy nhiên, mặt tích cực của vốn xã hội luôn được nhìn nhận nhiều, đa chiều hơn trong các nghiên cứu so với mặt hạn chế. Nhiều nghiên cứu khẳng định, vốn xã hội là một nguồn lực quan trọng và ngày càng có vai trò không thể thiếu trong sự phát triển, đặc biệt ở khả năng vừa như một chất keo gắn kết, ổn định xã hội và có khả năng chống chịu trước các biến động, cú sốc lớn.

* Viện Địa lý nhân văn và Phát triển bền vững, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: huongciem@gmail.com

** Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn về Phát triển.

Email: vandrc@gmail.com

¹ Bài viết là sản phẩm của đề tài cấp Quốc gia “Nghiên cứu, phát huy nguồn vốn xã hội phục vụ phát triển đất nước trong giai đoạn mới” (mã số KX.03.06).

Trong khi vốn xã hội được nghiên cứu khá toàn diện thì nguồn vốn xã hội (sources of social capital) hay nguồn hình thành và phát triển vốn xã hội lại rất ít được xem xét và đưa ra mô tả, đặc biệt là các nghiên cứu ở Việt Nam. Thậm chí, hiện nay, cũng có một số nghiên cứu sử dụng nội hàm “vốn xã hội” và “nguồn vốn xã hội” một cách tương đồng, thay thế nhau. Vậy, thực sự có sự khác biệt giữa hai thuật ngữ này không, và nguồn vốn xã hội là những yếu tố nào có ảnh hưởng đến việc thúc đẩy, duy trì hay cản trở việc tạo ra vốn xã hội? Ở Việt Nam, nguồn vốn xã hội nào cần được ưu tiên quan tâm để làm giàu vốn xã hội của quốc gia? Trước khi trả lời các câu hỏi nêu trên, bài viết đề cập tới đặc trưng và tính hai mặt của vốn xã hội.

2. Bàn luận về vốn xã hội

2.1. Đặc trưng của vốn xã hội

Bàn về vốn xã hội, đã có một số tác giả đặt nền móng, xây dựng khung lý thuyết cho chủ đề này, đó là: Pierre Bourdieu (1986), James Coleman (1988), Robert Putnam (1995), Nan Lin (1999) và Francis Fukuyama (1999). Mặc dù, mỗi tác giả có cách tiếp cận, quan điểm và cách diễn giải độc lập nhau về vốn xã hội, nhưng đều có thống nhất về nội hàm vốn xã hội trên một số phương diện, đó là: (i) Vốn xã hội gắn liền với mạng lưới xã hội, quan hệ xã hội; (ii) Vốn xã hội là một nguồn lực xã hội; (iii) Vốn xã hội được tạo ra thông qua sự đầu tư vào mối quan hệ xã hội hoặc mạng lưới xã hội và các cá nhân có thể tìm kiếm lợi ích; và (iv) Vốn xã hội là sự tin cậy và quan hệ tương hỗ/có đi có lại.

Bàn về vốn xã hội, hiện vẫn còn có một số tranh luận giữa các nhà nghiên cứu trên một số khía cạnh. *Thứ nhất*, Putnam (1995) cho rằng vốn xã hội là hàng hoá công, nhưng Fukuyama (1999) lại có quan điểm trái ngược, cho rằng vốn xã hội được sản sinh ra từ các cá nhân và mang lại lợi ích cho các cá nhân. Trong khi đó, Coleman lại có quan điểm tổng hợp, đa chiều hơn, theo đó ông thể hiện quan điểm vốn xã hội vừa là hàng hóa công và vừa là hàng hóa tư, ở đó hành động của cá nhân mang lại lợi ích cho toàn bộ nhóm (Tzanakis, 2013). Đồng tình với quan điểm của Coleman, Claridge (2018) cho rằng vốn xã hội có đặc trưng của hàng hóa tư vì cá nhân đầu tư vào vốn xã hội, có một số mức độ sở hữu và kiểm soát, và có thể nhận được lợi ích như tài sản riêng (Alguezaui và Filieri, 2010) và có đặc trưng hàng hóa công vì vốn xã hội có thể vượt qua khỏi tầm kiểm soát cá nhân và có tác động, đem lại lợi ích cho một nhóm cộng đồng chứ không chỉ cho những người tạo ra vốn xã hội (Kostova và Roth, 2003). *Thứ hai*, sử dụng thuật ngữ “vốn xã hội” có thực sự phù hợp, liệu vốn xã hội có thực sự đủ tiêu chuẩn là “vốn” theo nghĩa kinh tế hay không? Một mặt, vốn xã hội có nhiều đặc điểm của vốn như đòi hỏi các nguồn lực (đặc biệt là thời gian) để sản xuất ra và có thể được tích lũy và khấu hao; nhưng vốn xã hội lại thiếu một đặc điểm quan trọng là thị trường để trao đổi vốn xã hội (hay tính “chuyên nhượng được” - nghĩa là quyền sở hữu vốn xã hội có thể được chuyển từ người này sang người khác) (Quibria, 2003; Grootaert và cộng sự, 2004).

Nhìn chung, về tổng thể vốn xã hội không phải là dạng vốn mang tính vật chất (như: đất đai, tài chính, tư liệu sản xuất,...) mà là một loại vốn mang chiều cạnh liên quan tới tinh thần, văn hóa, đạo đức, chuẩn mực xã hội,... Vốn xã hội thường được thể hiện thông qua các mối quan hệ gắn bó giữa con người với con người trong một cộng đồng (có thể ở cấp độ gia đình, dòng tộc, làng xóm, doanh nghiệp, địa phương, quốc gia hay xuyên quốc gia). Dựa trên sự gắn kết chặt chẽ đó, vốn xã hội đã biến thành một lực lượng vật chất nhằm giải quyết các vấn đề của cộng đồng, hướng tới hiện thực hóa những mục tiêu phát triển chung của cộng đồng.

2.2. Lợi ích và rủi ro của vốn xã hội

Các nghiên cứu về vốn xã hội trên thế giới đã đề cập tới 02 lợi ích rõ nét của vốn xã hội, đó là: (i) tiếp cận nguồn thông tin rộng và kịp thời thông qua tương tác mạng lưới, từ đó giúp giảm chi phí giao dịch (Hansen, 1999), tăng cơ hội việc làm tốt hơn (Burt, 1992; Mayerson, 1994;...), cơ hội giảm chi phí vay vốn (Hasan và cộng sự, 2017), cơ hội di chuyển đến những

nơi mới (Portes và Sensenbrenner, 1993), tăng cường kỹ năng, kiến thức mới cho cá nhân, tổ chức (Powell và Smith-Doerr, 1994; và Podolny và Page, 1998),...; và (ii) tăng cường sự đoàn kết giữa các nhóm, các tổ chức (Ouchi, 1980; Nelson, 1989; Krackhardt và Hanson, 1993;...), từ đó tạo niềm tin, sự tin tưởng trong nhóm, tổ chức, và nhờ đó khuyến khích sự tuân thủ các quy tắc, phong tục địa phương và giảm nhu cầu kiểm soát chính thức (Adler và Kwon, 2002).

Ở Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu về vốn xã hội đưa ra đánh giá rất tích cực về vai trò của nó đối với khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường ở cả 03 cấp độ (cá nhân, doanh nghiệp và quốc gia). Vốn xã hội mang lại hiệu quả sinh kế cho hộ gia đình (Thủy, 2020); tạo sinh kế và cải thiện phúc lợi cho hộ gia đình nông thôn (Kim và cộng sự, 2023), giúp nâng cao đời sống của hộ gia đình (Huỳnh và Kim, 2019), giúp doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm (Anh, 2015), giúp doanh nghiệp tăng khả năng ứng phó với những biến đổi từ môi trường kinh doanh và khả năng phục hồi chuỗi cung ứng tích cực (Mai và Đình, 2022), vốn xã hội có ảnh hưởng tích cực đến chia sẻ tri thức (hiện và ẩn), từ đó tăng hiệu quả làm việc của nhân viên trong khu vực công ở tỉnh Tiền Giang (Sơn và Trí, 2020), giúp việc quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng tốt (Hồng, 2022) hay giúp bảo tồn giá trị di sản (Linh, 2022).

Bên cạnh lợi ích của vốn xã hội, một số nghiên cứu (như: Gabbay và Leenders, 1999; Leana và Van Buren, 1999; Portes và Landolt, 1996) đã chỉ ra một số rủi ro như: cản sự đầu tư đáng kể vào việc thiết lập và duy trì các mối quan hệ, và trong một số tình huống nhất định mặc dù chi phí tốn kém nhưng thông tin tiếp cận lại không hiệu quả; hay nghiên cứu của Hansen (1998) cho thấy các nhóm dự án có mối quan hệ chặt chẽ đôi khi mất nhiều thời gian hơn để hoàn thành nhiệm vụ so với các nhóm có mối quan hệ yếu hơn; hay Gargiulo và Bernassi (1999) chỉ ra rằng tăng sự đoàn kết mạnh mẽ giữa các thành viên trong nhóm có thể khiến các thành viên bị gán quá mức vào mối quan hệ, làm giảm dòng chảy ý tưởng và có thể dẫn tới chủ nghĩa địa phương và sự trì trệ; hay rủi ro có thể gặp khi có sự thống trị của một cá nhân hay một nhóm có thể loại trừ cá nhân hay nhóm yếu thế hơn (phụ thuộc hơn) khiến nỗ lực hợp tác bị lãng phí (Alder và Kwon, 2002). Đồng tình với lập luận về rủi ro của vốn xã hội dẫn đến sự trì trệ, Kern (1998) đưa ra ví dụ về thực trạng hiện tại của ngành công nghiệp Đức. Ông cho rằng có quá nhiều sự tin tưởng giữa các công ty ở Đức với nhau (các công ty quá trung thành với các nhà cung cấp đang hoạt động) nên điều này dẫn tới các công ty chậm tìm kiếm và áp dụng nhiều ý tưởng mới lạ hơn (ibid). Tương tự, Portes (1998) lưu ý rằng vốn xã hội trong các cộng đồng gắn bó chặt chẽ có thể tạo ra các vấn đề đi nhờ xe và cản trở tinh thần kinh doanh. Các chuẩn mực mạnh mẽ trong một cộng đồng có thể quyết định việc chia sẻ nguồn lực giữa các thành viên trong gia đình mở rộng, điều này có thể làm giảm động lực cho hoạt động kinh doanh và do đó làm chậm quá trình tích lũy vốn” (ibid).

Như vậy, rõ ràng vốn xã hội trong thực tế đã có tác động hai mặt tới cả cấp độ từng cá nhân, tổ chức (đặc biệt là doanh nghiệp) và cấp độ rộng hơn là nền kinh tế. Tuy nhiên, mặt tích cực của vốn xã hội luôn luôn được nhìn nhận nhiều hơn trong các nghiên cứu.

3. Bàn luận về nguồn vốn xã hội

3.1. Nhận diện các nguồn vốn xã hội

Nguồn vốn xã hội là các yếu tố hình thành và ảnh hưởng đến vốn xã hội. Nguồn vốn xã hội chính là nguồn hình thành vốn xã hội, là điều kiện/môi trường xã hội tạo nên vốn xã hội hay cơ chế sản sinh ra vốn xã hội. Nói một cách rộng hơn, nguồn tạo ra vốn xã hội là bất cứ các yếu tố nào có ảnh hưởng/tác động đến niềm tin, giá trị, hành vi và mối quan hệ giữa các cá nhân với nhau trong mạng lưới xã hội. Do nền tảng của vốn xã hội là mối quan hệ, và mối quan hệ thường rất phức tạp nên có thể dẫn tới cách hiểu về nguồn vốn xã hội khá mở và phong phú trong một số nghiên cứu. Chính vì vậy, danh sách các nguồn hình thành vốn xã hội khá phong phú.

Claridge (2019) đã liệt kê danh sách 17 nguồn vốn xã hội, bao gồm: lịch sử và văn hóa; bất bình đẳng kinh tế và phân tầng xã hội; sự khác biệt về dân tộc và xã hội; cấu trúc xã hội

và hệ thống phân tầng; hệ thống pháp lý và thực thi pháp luật; hệ thống kinh tế và chính trị (bao gồm các mối quan hệ và cấu trúc thể chế chính thức); xu hướng thị trường lao động; quy mô và bản chất của nhà nước phúc lợi; sức mạnh và đặc điểm của xã hội dân sự; quy mô của các tổ chức xã hội; môi trường xây dựng (bao gồm giao thông và thiết kế đô thị); khả năng di chuyển; truyền hình và công nghệ số; gia đình; giáo dục; giá trị và niềm tin cá nhân; và tôn giáo và tổ chức tôn giáo. Mặc dù Claridge (2019) đã nhận diện được 17 nguồn hình thành vốn xã hội nhưng tác giả cũng khẳng định đây không phải là danh sách hoàn hảo.

Một số nghiên cứu khác đã chỉ ra một số yếu tố hình thành và có ảnh hưởng đến vốn xã hội, đó là: thể chế chính trị và môi trường pháp lý; hệ thống chính sách nhà nước; trình độ phát triển và nhận thức xã hội; thiết chế trung gian và các tổ chức xã hội/tổ chức xã hội độc lập (đôi khi gọi là xã hội dân sự); văn hóa xã hội và chuẩn mực truyền thống; truyền thông, công nghệ và mạng xã hội;.... Chẳng hạn, trong các tác phẩm của Putnam (1993, 1995 và 2000), ông luôn nhấn mạnh vai trò, sự hiện diện của chính trị (chủ yếu là tác động của Chính phủ) và cá nhân trong các quá trình định hình và hình thành vốn xã hội; và vì vậy, ông luôn kêu gọi sự thay đổi của cá nhân và thể chế khi bàn về việc xây dựng vốn xã hội (Evers, 2003). Cũng trong nghiên cứu của Putnam (2000) về bối cảnh nước Mỹ (bối cảnh mà nước Mỹ chứng kiến sự xói mòn về vốn xã hội, niềm tin bị giảm sút), ông đã đưa ra lập luận và khẳng định vai trò của từng công dân, của chính phủ và các hiệp hội tự nguyện là rất cần thiết để khôi phục các mức độ vốn xã hội tại Hoa Kỳ (Hooghe và Stolle, 2003). Tương tự, nghiên cứu của Evans (1996) và Tendle (1997) cũng nhấn mạnh tới vai trò quan trọng của Chính phủ trong việc nuôi dưỡng vốn xã hội ở cấp độ cộng đồng (Adler và Kwon, 2002). Trong khi đó, mặc dù Egbonu (2022) thừa nhận thể chế thúc đẩy sự hợp tác và hành động tập thể vì lợi ích chung và đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội, nhưng tác giả cũng nhấn mạnh xã hội, nền kinh tế, thể chế và hệ thống chính trị (của chúng ta) không thể tồn tại nếu không có vốn xã hội. Vốn xã hội được Egbonu (2022) mô tả như một chất kết dính xã hội, nền kinh tế, thể chế và hệ thống chính trị.

Một số nghiên cứu chỉ ra nguồn gốc hình thành vốn xã hội là từ: gia đình, nhà trường, cộng đồng địa phương, xã hội dân sự, khu vực công, quan hệ dân tộc (Saidov, 2018). Nghiên cứu của Berman (1997), Foley và Edwards (1998) và Skocpol (1996) đã đặt ra câu hỏi về những yếu tố đương đại nào có ảnh hưởng đến việc hình thành vốn xã hội, và đã có những tranh luận nhất định giữa các nghiên cứu này (Hooghe và Stolle, 2003). Cụ thể, một số nghiên cứu cho rằng nguồn vốn xã hội chủ yếu được sinh ra từ xã hội dân sự, tập trung chủ yếu vào các nhóm các hiệp hội tự nguyện và phần lớn không liên quan đến nhà nước và các thể chế chính trị, trong khi đó, một nhóm nghiên cứu cho rằng vốn xã hội không tồn tại độc lập trong phạm vi xã hội dân sự mà vốn xã hội được hình thành và phát triển mạnh từ Chính phủ, chính sách công, các yếu tố xã hội, điều kiện kinh tế và các thể chế chính trị (ibid). Chính các yếu tố chính sách công, các yếu tố xã hội, điều kiện kinh tế và các thể chế chính trị đã dẫn dắt và ảnh hưởng đến vốn xã hội theo cách mà nó trở thành nguồn lực có lợi hoặc có hại cho nền kinh tế.

Ở Việt Nam, nghiên cứu của Vũ Quốc Tuấn (2006) chỉ ra bốn cách hình thành vốn xã hội, đó là: (i) Chế định trong hệ thống luật pháp, bằng các văn bản quy phạm pháp luật, trong đó có các điều khoản quy định quyền và nghĩa vụ của công dân, cũng tức là các quan hệ giữa công dân với Nhà nước và với cộng đồng trong từng lĩnh vực kinh tế, xã hội; (ii) Qua các phong tục, tập quán của từng cộng đồng, có khi không thành văn, lưu truyền từ đời này qua đời khác, do cộng đồng tự nguyện áp dụng; (iii) Qua các điều lệ, nội quy, quy chế, quy tắc,... của mỗi tổ chức, mỗi cơ quan, đoàn thể; và (iv) qua những quan hệ không có sự chế định chính thức, mà là sự thỏa thuận giữa người với người trong cộng đồng; giữa một số cá nhân với nhau. Theo Vũ Quốc Tuấn (2006), các quan hệ đó có loại “thành văn”, có loại “bất thành văn”, nhưng vẫn được tôn trọng và thực hiện.

Như vậy, các nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra nhiều nguồn khác nhau có ảnh hưởng đến việc hình thành và nuôi dưỡng vốn xã hội. Tuy nhiên, trong số các nguồn vốn xã hội được

nhận diện, nguồn vốn xã hội nào là quan trọng và có tác động lớn tới vốn xã hội và làm giàu vốn xã hội ở Việt Nam? Dưới đây là thảo luận nguồn vốn xã hội quan trọng đối với Việt Nam.

3.2. *Xác định nguồn vốn xã hội quan trọng đối với Việt Nam*

Đảng ta xác định, từ Đại hội lần thứ XIV của Đảng sẽ là một dấu mốc quan trọng trên con đường phát triển đất nước và dân tộc ta. Đất nước Việt Nam sẽ chính thức bước vào kỷ nguyên phát triển mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam. Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc là “kỷ nguyên phát triển bứt phá, tăng tốc dưới sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giàu mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc; đuổi kịp, tiến cùng, sánh vai với các cường quốc năm châu” (Tô Lâm, 2024a) và một trong những đích đến của kỷ nguyên vươn mình của dân tộc là “khơi dậy mạnh mẽ hào khí dân tộc, tinh thần tự chủ, tự tin, tự lực, tự cường, tự hào dân tộc, khát vọng phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại” (Tô Lâm, 2024b).

Giống như các nước trên thế giới, ở Việt Nam cũng có nhiều nguồn vốn xã hội ảnh hưởng và định hình đến vốn xã hội. Tuy nhiên, hai nguồn vốn xã hội được xác định là quan trọng nhất đối với việc hình thành và nuôi dưỡng vốn xã hội Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, đó là: từng cá nhân (công dân) và hệ thống pháp luật. Từng cá nhân sẽ là chủ thể đóng vai trò trung tâm của sự nghiệp kiến tạo kỷ nguyên mới trên tinh thần phát huy cao nhất ý chí, khát vọng, sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, và hệ thống pháp luật giữ vai trò nền tảng trong vận hành xã hội. Trong phát triển các mối quan hệ hợp tác giữa các công dân, hay giữa công dân và nhà nước ở một quốc gia đều chịu tác động của hệ thống chính sách nhà nước. Trong cùng một phạm vi cộng đồng (chẳng hạn địa phương và quốc gia) với cùng một hệ thống pháp luật, từng công dân (cá nhân) có những năng lực, cách thức khác nhau trong việc tạo ra vốn xã hội, đồng thời cũng hưởng thụ vốn xã hội và bị ảnh hưởng bởi vốn xã hội khác nhau.

Hình 1: Nguồn vốn xã hội và cách thức tạo ra vốn xã hội ở Việt Nam

Nguồn vốn xã hội		Cách thức tạo ra vốn xã hội (xây dựng và nuôi dưỡng niềm tin, chuẩn mực, mạng lưới)
Hệ thống pháp luật	⇒	• Tạo lòng tin giữa các cá nhân và tổ chức • Định hình và duy trì chuẩn mực hành vi xã hội • Tạo điều kiện hình thành và phát triển các mối quan hệ xã hội
Cá nhân	⇒	• Dẫn dắt/tham gia (khởi tạo và duy trì niềm tin) • Thiết lập và lan tỏa chuẩn mực xã hội • Cầu nối xây dựng và mở rộng mạng lưới xã hội

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Thực tế cho thấy, cá nhân là nguồn vốn xã hội có vai trò rất quan trọng trong việc (i) khởi tạo và duy trì niềm tin xã hội, (ii) thiết lập và lan tỏa chuẩn mực xã hội, và (iii) thiết lập và duy trì các mối quan hệ. Cụ thể:

(1) Cá nhân luôn đóng vai trò nền tảng trong việc tạo niềm tin hay có thể làm suy giảm niềm tin giữa con người với con người. Bằng việc thể hiện các phẩm chất/đặc trưng của cá nhân như: năng lực, uy tín, có trách nhiệm, trung thực, đồng cảm, tôn trọng, biết lắng nghe, chân thành, hành động nhất quán, chuẩn mực,... từng cá nhân xây dựng được lòng tin với những người xung quanh, từ đó củng cố lòng tin giữa các thành viên trong nhóm, trong cộng đồng, và nhờ đó thúc đẩy các mối quan hệ xã hội tin cậy lẫn nhau. Theo Golubović (2008), cá nhân có mức độ tin cậy cao hơn (xây dựng được lòng tin lớn hơn) sẽ có chi phí giao dịch thấp hơn. Nghiên cứu của Arrow (1972) cũng đề cập “hầu như mọi giao dịch thương mại đều chứa đựng yếu tố tin tưởng... Có thể khẳng định chắc chắn rằng phần lớn sự lạc hậu về kinh tế của thế giới là do thiếu sự tin tưởng lẫn nhau” (Golubović, 2008). Như vậy, niềm tin chính là

điều kiện tiên đề để thúc đẩy hợp tác lâu bền, vì vậy, khi mỗi cá nhân xây dựng được niềm tin từ người khác sẽ góp phần tạo dựng được mối quan hệ bền vững, chuyên nghiệp hơn.

(2) Cá nhân không chỉ là ứng xử theo chuẩn mực xã hội mà còn là chủ thể tích cực trong việc thiết lập và lan tỏa chuẩn mực xã hội. Chuẩn mực xã hội là những quy tắc hoặc hành vi ứng xử mà một nhóm hoặc một xã hội chấp nhận và cá nhân tin tưởng và tuân theo qua nhiều thế hệ (De, 2021). Trong khi chuẩn mực xã hội được xem là “cái chung”, là sản phẩm của tập thể, nhưng nó lại bắt nguồn từ những hành vi cụ thể của từng cá nhân. Cá nhân không chỉ lan tỏa chuẩn mực xã hội thông qua việc đóng vai trò là người truyền bá, phổ biến chuẩn mực xã hội, mà còn đóng vai trò hình thành chuẩn mực mới. Thông qua hành động đi tiên phong, cá nhân có thể thách thức chuẩn mực cũ (chẳng hạn: người phụ nữ da đen Rosa Parks từ chối việc nhường chỗ trên xe bus cho một người đàn ông da trắng năm 1955, khơi mào cho cuộc đấu tranh về bình đẳng chủng tộc ở Montgomery) (Hải Thu, 2021) và thậm chí thiết lập chuẩn mực mới. Đặc biệt, trong thời đại số hiện nay, từng hành động riêng lẻ của cá nhân (đặc biệt những người có sức ảnh hưởng lớn) có thể lan truyền, ảnh hưởng đến suy nghĩ, hành xử của một cộng đồng, và cao hơn là thay đổi xã hội.

(3) Cá nhân không chỉ là người tạo dựng, bắt đầu mối quan hệ mà còn là người quyết định tới chất lượng và độ bền vững của các mối quan hệ trong xã hội. Tùy thuộc vào sự chủ động, vào năng lực giao tiếp, và sự đồng cảm mà mỗi cá nhân sẽ xây dựng, nuôi dưỡng và phát triển các mối quan hệ. Các chủ thể giao tiếp (các cá nhân) đóng vai trò quyết định trong việc khơi mở mối quan hệ thông qua hành vi giao tiếp, ứng xử; và nhờ đó có thêm cơ hội học hỏi, hợp tác và phát triển. Để mỗi quan hệ được duy trì bền lâu, đòi hỏi các cá nhân phải duy trì sự kết nối liên tục và tạo ra một môi trường giao tiếp tích cực, lành mạnh.

Tương tự vai trò của cá nhân, hệ thống pháp luật cũng là nguồn vốn xã hội có vai trò hết sức quan trọng, thể hiện rõ nét trên ba phương diện, đó là: (i) tạo lòng tin giữa các cá nhân và tổ chức; (ii) định hình và duy trì chuẩn mực hành vi xã hội phù hợp với giá trị xã hội; và (iii) tạo điều kiện cho các mối quan hệ xã hội được hình thành và phát triển bền vững.

(4) Nếu hệ thống pháp luật tốt sẽ cung cấp một khung thể chế ổn định và có thể dự đoán được, nhờ đó các cá nhân và tổ chức có niềm tin vào việc quyền lợi của họ sẽ được bảo vệ và những hành vi trái với quy định pháp luật sẽ bị xử lý một cách công bằng và thỏa đáng. Điều này tạo nên niềm tin cho mọi người trong xã hội. Trong tác phẩm của mình, Fukuyama (1995) cũng đã tuyên bố “khả năng cạnh tranh của một quốc gia phụ thuộc vào “mức độ tin cậy vốn có trong xã hội” (Hohmann và Welte, 2022). Hohmann và Welte (2022) cũng nhấn mạnh rằng môi trường thể chế có mức độ “tin cậy thấp” được cho là hạn chế sự gia nhập thị trường, hạn chế phát triển doanh nghiệp và cạnh tranh tự do, đồng thời khuyến khích tinh thần kinh doanh không hiệu quả, thậm chí tinh thần kinh doanh “ký sinh” (parasitic entrepreneurship)², trong khi đó môi trường thể chế có mức độ “tin cậy cao” sẽ thúc đẩy sự cạnh tranh và tăng trưởng doanh nghiệp.

(5) Hệ thống pháp luật không chỉ phản ánh các giá trị, chuẩn mực hành vi xã hội mà còn định hình và củng cố chuẩn mực xã hội thông qua việc đặt ra các quy tắc ứng xử (những quy tắc ứng xử phù hợp với xã hội và những quy tắc ứng xử vi phạm chuẩn mực xã hội). Nghiên cứu của Sunstein (1996) đã nhấn mạnh pháp luật có vai trò (là nỗ lực) để hình thành và tác động đến chuẩn mực xã hội và vai trò xã hội. Theo đó, hệ thống pháp luật thường cố gắng quy định vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế (vai trò của cha/mẹ, của con cái, của người chồng/vợ, của giới lao động, của giới chủ, của công chức, viên chức,...) thông qua các quy định hành vi phù hợp và vi phạm chuẩn mực xã hội. Theo Sunstein (1996), nhiều vai trò có

² Tinh thần “kinh doanh ký sinh” đề cập đến các mô hình kinh doanh dựa vào giá trị từ người khác mà không tạo ra giá trị tương đương để đổi lại. Đây là một thuật ngữ tiêu cực, thường được sử dụng để mô tả các doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào lợi nhuận ngắn hạn mà không đóng góp vào phúc lợi chung của cộng đồng hoặc xã hội.

về “tự nhiên”, bắt nguồn từ các quy ước xã hội có từ trước, nhưng pháp luật cố gắng định hình, cụ thể hóa các vai trò. Chẳng hạn, pháp luật quy định một số quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ; hay quyền của người yếu thế, người khuyết tật,... và đưa ra các mức khen thưởng, xử phạt hay cưỡng chế cho những hành vi vi phạm quy định. Các lựa chọn của cá nhân là chức năng của chuẩn mực xã hội và pháp luật có thể thay đổi các chuẩn mực xã hội, hành vi cá nhân theo hướng tích cực hoặc hạn chế cho cá nhân và xã hội. Chẳng hạn, ở một số cộng đồng khu vực, nền văn hóa, việc kết hôn đa thê, kết hôn cận huyết, tảo hôn, hay phân biệt giới tính, chủng tộc (đánh giá thấp vai trò của người phụ nữ, hay phân biệt người da trắng, da màu), sử dụng lao động trẻ em,... được xã hội chấp nhận, tuy nhiên, pháp luật có thể cản trở việc thực hiện các chuẩn mực này bằng cách đưa ra các quy định cấm, cùng với các chế tài xử phạt.

(6) Hệ thống pháp luật giúp cung cấp một cơ sở hạ tầng có trật tự và tránh sự không chắc chắn cho các cá nhân trong các mối quan hệ của họ. Kurowski và Szymaniec (2020) đã nhấn mạnh vai trò của Chính phủ trong việc thiết kế chính sách, và các chính sách cần tạo điều kiện để cải thiện sự hợp tác và hiểu biết giữa các nhóm xã hội có lợi ích chồng chéo khác nhau. Các chính sách cần kích thích các sáng kiến xã hội nhằm khai thác các nguồn lực chưa sử dụng và cải thiện phúc lợi xã hội. Các tác giả cũng cho rằng các quy định pháp lý không đầy đủ có thể làm giảm nguồn lực và chất lượng vốn xã hội, và ngược lại, các quy định được cân nhắc kỹ lưỡng có thể hỗ trợ vốn xã hội. Bên cạnh đó, nếu quy định pháp lý quá chi tiết và ngụy biện cũng có thể làm cho mối quan hệ xã hội trở nên phức tạp, làm giảm nguồn lực và chất lượng vốn xã hội. Ở nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, hệ thống pháp luật (như: Luật Hôn nhân, Luật Lao động, Luật Dân sự,...) chính là nền tảng điều chỉnh các mối tương tác giữa các cá nhân, các mối quan hệ xã hội và giúp hình thành, phát triển mạng lưới xã hội.

Như vậy, hệ thống pháp luật được xây dựng và thực thi tốt sẽ cung cấp một môi trường xã hội ổn định, tạo dựng và duy trì lòng tin, các mối quan hệ xã hội, cũng như các chuẩn mực hành vi xã hội phù hợp. Gần đây, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới cũng đặt ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 “Việt Nam có hệ thống pháp luật ... mở đường cho kiến tạo phát triển, huy động mọi người dân và doanh nghiệp tham gia vào phát triển kinh tế - xã hội” và đến năm 2045 “Việt Nam có hệ thống pháp luật chất lượng cao,... và pháp luật trở thành chuẩn mực ứng xử của mọi chủ thể trong xã hội”.

4. Kết luận

Trong tiến trình bước vào kỷ nguyên phát triển mới của dân tộc Việt Nam, từng cá nhân và hệ thống pháp luật đóng vai trò then chốt trong việc nuôi dưỡng và phát triển vốn xã hội. Mỗi cá nhân với ý thức trách nhiệm, tinh thần yêu nước và hành động tích cực vì cộng đồng chính là hạt nhân tạo nên niềm tin và sự đoàn kết toàn dân tộc. Sự chủ động tham gia vào các hoạt động cộng đồng, tôn trọng và thực thi pháp luật, cùng khả năng phản biện, giám sát và xây dựng chính sách chính của từng cá nhân là biểu hiện cụ thể của việc làm giàu vốn xã hội. Trong khi đó, hệ thống pháp luật với vai trò định hướng, điều chỉnh hành vi, điều chỉnh các mối quan hệ xã hội và bảo vệ công lý, công bằng xã hội là tiền đề quan trọng để bảo đảm môi trường thể chế minh bạch, xây dựng niềm tin xã hội, từ đó bảo vệ và phát huy giá trị của vốn xã hội. Việc kết hợp hài hòa giữa vai trò của cá nhân và hệ thống pháp luật sẽ góp phần tạo lập một xã hội ổn định, nhân văn và phát triển theo đúng mục tiêu đã đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng “phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Tài liệu tham khảo

Adler, P.S., và Kwon, S-W. (2002). Social capital: prospects for a new concept. *Academy of Management Review*. Vol.27, No.1, 17-40.

- Alguezaui, S., và Filieri, R. (2010). Investigating the Role of Social capital in Innovation: Sparse versus Dense Network. *Journal of Knowledge Management* .14(6): 891-909.
- Anh, Nguyễn Vũ Quỳnh. (2015). *Vốn xã hội của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (nghiên cứu trường hợp ba làng nghề ở đồng bằng sông Hồng*. [Luận án tiến sỹ Xã hội học. Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam].
- Arrow, K. (1972). Gifts and Exchanges. *Philosophy and Public Affairs*. No.2: 343-62.
- Berman. S. (1997). Civil Society and Political Institutionalization. *American Behavioral Scientist*. 40, 562–574.
- Burt, R.S. (1992) Structural Holes: The Social Structure of Competition. *Harvard University Press*. Cambridge.
- Bourdieu, P. (1986). The Forms of Capital. In *Handbook of Theory and Research for the Sociology of Education* (Richardson, J.G., pp. 241-258). Greenwood Press.
- Carradore, M. (2022). Academic research output on social capital: A bibliometric and visualization analysis. *International Journal of Sociology and Social Policy*. 42(13/14), 113-134. <https://doi.org/10.1108/IJSSP-11-2022-0281>
- Claridge, T. (2018). Introduction to Social capital theory. *Social capital Research*. SOCAP 101. <https://www.socialcapitalresearch.com/wp-content/uploads/edd/2018/08/Introduction-to-Social-Capital-Theory.pdf>
- Claridge, T. (2019). Sources of social capital. *Social capital Research*. DOI: 10.5281/zenodo. 8285209
- Coleman, J. S. (1988). Social Capital in the Creation of Human Capital. *American Journal of Sociology*. 94, S95–S120. JSTOR.
- De, I. (2021). Chapter 1: Introduction: Institutions and Social Norms. In the book “*Understanding Social Norms*”. Springer Nature Singapore Pte Ltd. https://doi.org/10.1007/978-981-16-6952-1_1
- Evers, A. (2003). Social capital and civic commitment. On Putnam’s way of understanding. *Appeared in Social Policy and Society*. (2)1 pp 13-21.
- Evans, P. (1996). Government action, social capital and development: Reviewing the evidence on synergy. *World Development*. 24: 1119-1132.
- Egbonu, J.O. (2022). An evaluation of Robert Putnam’s social capital theory. *Journal of Philosophical & Theological Studies*. Vol. 3 (2022). ISSN: 2756-3146
- Foley, M. and B. Edwards (1998). Beyond Tocqueville: Civil Society and Social Capital in Comparative Perspective. *American Behavioral Scientist* .42(1), 5-20.
- Francis Fukuyama. (1999). Social capital and Civil Society. *IMF working paper*.
- Gabbay, S. M., and Leenders, R. Th. A. J. (1999). CSC: The structure of advantage and disadvantage. In R. Th. A. J. Leenders & S. M. Gabbay (Eds.). *Corporate social capital and liability*: 1-14. Boston: Kluwer.
- Gargiulo, M., and Bernassi, M. (1999). The dark side of social capital. In R. Th. A. J. Leenders & S. M. Gabbay (Eds.). *Corporate social capital and liability*: 298-322. Boston: Kluwer.
- Golubović, N. (2008). Source of social capital. *Sociologija*. Vol. L, N°18.
- Grootaert, C., Narayan, D., Jones, V. N., & Woolcock, M. (2004). Measuring Social Capital: An Integrated Questionnaire. *The World Bank*. <https://doi.org/10.1596/0-8213-5661-5>
- Hasan, I., Hoi, C. K., Wu, Q., & Zhang, H. (2017). Social Capital and Debt Contracting: Evidence from Bank Loans and Public Bonds. *Journal of Financial and Quantitative Analysis*. 52(3), 1017-1047.
- Hansen, B. E. (1999). Threshold Effects in Non-Dynamic Panels: Estimation, Testing and Inference. *Journal of Econometrics*. 93, 345-368.
- Hansen, M. T. (1998). *Combining network centrality and related knowledge: Explaining effective knowledge sharing in multiunit firms*. Working paper. Harvard Business School, Boston.
- Hải Thu. (2021). Người phụ nữ ngồi im khỏi xưởng chiến dịch đòi quyền bình đẳng. Báo Vnexpress. <https://vnexpress.net/nguoi-phu-nu-ngoi-im-khoi-xuong-chien-dich-doi-quyen-binh-dang-4373448.html>
- Hooghe, M., và Stolle, D. (eds., 2003). Generating social capital: civil society and institutions in comparative perspective. Palgrave Macmillan. ISBN 1-4039-0219-7.
- Hohmann, H-H., và Welter, F. (eds, 2002). Entrepreneurial Strategies and Trust Structure and Evolution of Entrepreneurial Behavioural Patterns in East and West European Environments -Concepts and Considerations. *Working Papers of the Research Centre for East European Studies*. Bremen. ISSN: 1616-7384
- Hồng, Ngô Văn. (2022). *Vai trò của vốn xã hội và thể chế địa phương trong quản lý rừng cộng đồng khu vực Bắc Trung Bộ*. [Luận án tiến sỹ Lâm nghiệp, Trường Đại học Lâm nghiệp].
- Huỳnh, Phạm Dũng Phát. và Kim, Hải Vân. (2019). Nguồn vốn vật chất và xã hội của các hộ gia đình ở xã Thới Bình (huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau). *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hồ Chí Minh*. Số 16.

- Kern, H. 1998. Lack of trust, surfeit of trust: Some causes of the innovation crisis in German industry. In C. Lane & R. Bachmann (Eds.). *Trust within and between organizations*: 203-213. New York: Oxford University Press.
- Kurowski, L., và Szymaniec, P. (2020). Legal regulations impact on social capital: the case of Poland. *Slovak Journal of Political Sciences*. ISSN 1335-9096 (online). DOI: <https://doi.org/10.34135/sjps.200203>
- Krackhardt, D., and Hanson, J. R. (1993). Informal networks: The company behind the chart. *Harvard Business Review*, 71(4): 104-111.
- Kim, Lê Mỹ., Thủy, Ngô Thị Thanh., và Hằng, Sứ Thị Thu Hằng. (2023). Tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của hộ gia đình: trường hợp nghiên cứu cho khu vực nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Khoa học trường Đại học Quy Nhơn*. Số 17(4), 27-39. <https://doi.org/10.52111/qnjs.2023.1740>
- Leana, C. R., and Van Buren, H. J., III. (1999). Organizational social capital and employment practices. *Academy of Management Review*, 24: 538-555.
- Linh, Nguyễn Thùy. (2022). *Vốn xã hội trong lễ hội Đền Và, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội*. [Luận án tiến sĩ Văn hóa học. Trường Đại học Văn hóa Hà Nội].
- Mai Anh, Nguyễn Thị. và Khoa, Vũ Đình. (2022). Nghiên cứu ảnh hưởng của vốn xã hội tới khả năng phục hồi chuỗi cung ứng. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*. Số 58(5).
- Nan Lin (1999). Building a network theory of social capital. *Connections*. 22 (1): 28-51.
- Nelson, R. E. (1989). The strength of strong ties: Social networks and intergroup conflict in organizations. *Academy of Management Journal*. 32: 377-401.
- Ouchi, W. G. (1980). Markets, bureaucracies, and clans. *Administrative Science Quarterly*. 25: 129-141.
- Podolny, J.M. and Page, K.L. (1998). Network Forms of Organization. *Annual Review of Sociology*. 24, 57-76.
- Portes, A., and Landolt, P. (1996). The downside of social capital. *The American Prospect*. 94(26): 18-21.
- Portes, A. (1998). Social capital: Its origins and applications in modern sociology. *Annual Review of Sociology*. 24: 1-24.
- Portes, A., and Sensenbrenner, J. (1993). Embeddedness and Immigration: Notes on the Social Determinants of Economic Action. *American Journal of Sociology*. Vol.98, pp. 1320-1350.
- Powell, Walter, and Laurel Smith-Doerr. (1994). *Networks and Economic Life*. Pp. 368-402 in *The Handbook of Economic Sociology*, ed. Neil Smelser and Richard Swedberg. New York: Russell Sage Foundation; Princeton University Press
- Putnam, R. D. (2000). *Bowling alone: The collapse and revival of American community*. New York: Simon and Schuster.
- Putnam, R. D. (1995). *Bowling Alone: America's Declining Social Capital*.
- Putnam, R. D. (1993). *Making Democracy Work. Civic Traditions in Modern Italy*. Princeton University Press, Princeton.
- Quibria, M. G. (2003). The Puzzle of Social Capital A Critical Review. <https://think-asia.org/bitstream/handle/11540/1527/wp040.pdf?sequence=1>
- Saidov, S.Sh. (2018). The conceptual analysis of social capital within society. *Scholar Journal of Applied Sciences and Research. Sch J Appl Sci Res*. Vol 1, Issu. 3 (71-75).
- Son, Đ.B. và Trí, H.M. (2020). Vốn xã hội, chia sẻ tri thức và hiệu quả làm việc của nhân viên trong khu vực công tại tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học mở thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và quản trị kinh doanh*. Số 15.
- Sunstein, C. R. (1996). Social Norms and Social Roles. *Columbia Law Review*. DOI: 10.2307/1123430.
- Skocpol, T. (1996). Unravelling from Above. *American Prospect* 25, 20-25.
- Tendler, J. (1997). *Good government in the tropics*. Baltimore: Johns Hopkins University Press.
- Tô Lâm. (2024a). Khát vọng vươn mình trong kỷ nguyên mới. *Báo điện tử Chính phủ*. <https://baochinhphu.vn/khat-vong-vuon-minh-trong-ky-nguyen-moi-102241231135349188.htm>
- Tô Lâm. (2024b). Cơ sở định vị mục tiêu đưa đất nước bước vào kỷ nguyên mới và những định hướng chiến lược. *Báo điện tử Nhân dân*. https://special.nhandan.vn/dinh_vi_muc_tieu_dua_dat_nuoc_buoc_vao_ky_nguyen_moi_va_nhung_dinh_huong_chien_luoc/index.html
- Thủy, N.T.B. (2020). Lý thuyết về Vốn xã hội trong nghiên cứu sinh kế của người nhập cư. *Journal of Science Social Science HNU*. Số 65(8), 185-195. <https://doi.org/10.18173/2354-1067.2020-0062>;
- Tzanakis, M. (2013). Social capital in Bourdieu's, Coleman's and Putnam's theory: Empirical evidence and emergent measurement issues. 13 (2).
- Vũ Quốc Tuấn. (2006). Phát huy vốn xã hội cho phát triển đất nước. *Báo điện tử Tia sáng*. <https://tiasang.com.vn/van-hoa/phat-huy-von-xa-hoi-cho-phat-trien-dat-nuoc-1811/>